TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PT
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số : 223 /2017/DS-ST
Ngày: 27-9-2017
V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản
Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PT, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà : Ông Đào Chí Keo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Công Sết

2. Ông Nguyễn Văn Ngân

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên Tòa: Bà Trần Thị Tuyết - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện PT

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PT tham gia phiên tòa: Ông **Lê Hữu Đức** – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và ngày 27 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện PT xét xử công khai vụ án thụ lý số: 64/2016/TLST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2016 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2017/TLST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2017 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà **Đặng Thị Xuân H**, sinh năm 1983.

Địa chỉ cư trú tại: tổ 13, ấp HM, xã PH, huyện PT, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn:

2.1 Ông **Nguyễn Văn Hb (Bậm),** sinh năm 1975.

2.2 Bà **Lê Thị Hn**, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ cư trú: tổ 3 ấp HM, xã PH, huyện PT, tỉnh An Giang;

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông **Nguyễn Văn T,** sinh năm 1971.

3.2 Bà **Ngô Thị Tr**, sinh năm 1972

Cùng trú tại: ấp HT 1, xã PH, huyện PT, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà Tr: Bà **Bùi Trần Phú Th**, sinh năm 1976, trú tại: ấp ML, thị trấn PM, huyện PT, tỉnh An Giang (văn bản ủy quyền: 1872/2015 - quyển số: 02TP/CC-SCC-TC ngày 30/6/2016).

Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1967

Bà Đặng Điểm Hg, sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: ấp HT, xã PH, huyện PT, tỉnh An Giang.

(Các đương sự có mặt; người làm chứng Nguyễn Thị P vắng mặt không lý do)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai việc giao nộp chứng cứ, nguyên đơn bà Đặng Thị Xuân H trình bày: Bà có cho vợ chồng ông Hb, bà Hn vay tiền, cụ thể như sau:

Ngày 20/8/2015al, bà có cho vợ chồng ông Hb, bà Hn vay 200.000.000đồng, ngày 7/9/2015al vay thêm 300.000.000đồng, ngày 16/9/2015al vay thêm 300.000.000đồng, tổng cộng 800.000.000đồng, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, việc vay mượn tiền không làm giấy tờ hay biên nhận, nhưng có ghi vào sổ để nhớ, từ khi vay Hb trả lãi được 2 tháng (16/11/2015al) với số tiền 32.000.000 đồng. Đến ngày 03/01/2016al, vợ chồng Hầu trả được 200 triệu đồng, ngày 24/02/2016al trả 200 triệu đồng, còn nợ lại 400.000.000 đồng. Ngày 24/02/2016al, Hb trả 200.000.000đ tại nhà chị Nguyễn Thị P là chị ruột anh Hb và chị Đặng Thị Điểm Hg chứng kiến việc trả tiền và bà có nói Hb còn nợ 400.000.000đ và anh Hb xin trả mỗi mùa vụ 10.000.000đ, một năm 3 mùa cho đến khi hết nợ nhưng bà không đồng ý.

Ngày 7/7/2016, bà Xuân H yêu cầu phong tỏa diện tích đất: 2.585m^2, thửa số 6323, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01773 được UBND huyện PT cấp ngày 16/6/2015 và diện tích 5.664m^2, thửa số 6293, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01241 ngày 29/8/2013 được UBND huyện PT cấp cho ông Nguyễn Văn Hb, bà Lê Thị Hn đứng tên để đảm bảo thi hành án. Tòa án ban hành Quyết định số: 08/2016/QĐ-BPBĐ ngày 07/7/2016 của Tòa án nhân dân huyện PT buộc thực hiện biện pháp bảo đảm (sau viết tắt: QĐ số: 08/2016/QĐ-BPBĐ), và bà H đã nộp 40.000.000đ tại Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn chi nhánh huyện PT. Ngày 07/7/2016, Tòa án ban hành Quyết định số: 09/2016/QĐ-KCTT Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời về việc Phong tỏa (sau viết tắt: QĐ số: 08/2016/QĐ-

BPBĐ) diện tích đất: 2.585m^2, thửa số 6323, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01773 được UBND huyện PT cấp ngày 16/6/2015 và diện tích 5.664m^2, thửa số 6293, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01241 ngày 29/8/2013 được UBND huyện PT cấp cho ông Nguyễn Văn Hb, bà Lê Thị Hn đứng tên.

Nay, bà Xuân H yêu cầu ông Nguyễn Văn Hb và bà Lê Thị Hn trả số tiền vay vốn 400.000.000 đồng và trả tiền lãi theo lãi suất 0,8%/tháng từ ngày 24/02/2016 âm lịch đến nay và yêu cầu tiếp tục duy trì Quyết định số: 09/2016/QĐ-KCTT ngày 7/7/2016 và tự nguyện duy trì Quyết định số: 08/2016/QĐ-BPBĐ ngày 07/7/2016 cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

**** Bị đơn ông Nguyễn Văn Hb trình bày:*** Ông thừa nhận có vay tiền của bà Đặng Thị Xuân H nhưng chỉ vay tổng cộng 600.000.000đồng chứ không phải 800.000.000đồng như chị H trình bày, cụ thể như sau:

- Khoảng giữa năm 2013 al, ông vay của bà Xuân H 400.000.000đồng, đến đầu năm 2014al, vay thêm 200.000.000đồng.

Tổng cộng 600.000.000đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng; không nói thời hạn trả, các lần vay điều không làm biên nhận, ông trả lãi mỗi tháng 18.000.000 đồng, trả lãi đầy đủ từ khi vay đến ngày 24/02/2016 al thì ngưng cho đến nay.

Ông không nhớ trả lãi cho bà H được bao nhiêu, có tháng trả, có tháng không, nên cộng tiền lãi nhiều tháng chưa trả khoảng 200.000.000 đồng và tiền gốc 200.000.000 đồng, nên ông thừa nhận còn nợ là 400.000.000 đồng, mục đích vay là để mua bán nếp. Nay, ông yêu cầu được trả mỗi mùa (1 mùa là 4 tháng) là 10.000.000 đồng cho đến khi hết nợ, về tiền lãi đã trả ông không yêu cầu điều chỉnh lại.

**** Bị đơn bà Nguyễn Thị Hn trình bày:*** Việc vay mượn tiền giữa chồng bà là ông Hb và bà H như thế nào thì bà không biết, từ trước đến nay bà chỉ biết ông Hb làm cò mua bán nếp chứ không biết ông Hb trực tiếp đi mua bán nếp và ông Hb cũng không mang tiền về cho bà.

Nay, bà chỉ đồng ý liên đới trả tiền vay của ông Hb mỗi vụ mùa 10.000.000đ, còn trả hết 01 lần thì bà không đồng ý.

* Bà Bùi Trần Phú Th đại diên ủy quyền của ông Nguyễn Văn T, bà Ngô Thị Tr trình bày: Ngày 15/6/2015 al, ông T bà Tr có cho ông Hb bà Hn vay 300.000.000 đồng để trả cho bà Nguyễn Thị P (chị ruột của anh Hb), đến ngày 28/12/2015al ông T, bà Tr có nhận cố đất của ông Hb, bà Hn diện tích đất 2.585m^2

và diện tích 5.664m^2 với giá 300.000.000 đồng, thời hạn là 4 năm, đến tháng 12/2019al là đến hạn chuộc đất, việc cố đất có làm giấy tay, khi ông T bà Tr đưa 300.000.000 thì ông Hb bà Hn có trả lãi 27.000.000đ của tiền vay 300.000.000 đồng từ ngày 15/6/2015 đến 15/12/2015 al. Đối với số tiền nợ 300.000.000 đồng, ông T bà Tr yêu cầu ông Hb, bà Hn trả vốn không yêu cầu tính lãi.

Đối với hợp đồng chuyển nhượng ngày 05/7/2016 giữa ông T, bà Tr với ông Hb, bà Hn, chỉ làm giấy tay, không công chứng chứng thực. Do ngày 05/7/2016, bà H không đồng ý cho ông Hb, bà Hn trả dần nên ông Hb, bà Hn cùng với ông T, bà Tr thỏa thuận chuyển nhượng đất với giá 675.000.000 đồng, trong đó trừ vào tiền cố đất 300.000.000 đồng còn 375.000.000 đồng trả cho Ngân hàng Nông Nghiệp chi nhánh PT. Ông T đưa tiền tại ngân hàng Nông Nghiệp cho ông Hb, ông Hb ký tên trả tiền.

Nay, bà đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông T, bà Tr rút toàn bộ yêu cầu độc lập đối với Hợp đồng dân sự vay tài sản và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T, bà Tr với ông Hb, bà Hn.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử; các đương sự chấp hành đúng pháp luật kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Quan điểm giải quyết vụ án: Nguyên đơn yêu cầu trả 400.000.000đ, bị đơn ông Hb thừa nhận còn nợ 400.000.000đ theo biên bản thỏa thuận ngày 22/6/2016 nhưng nguyên đơn thay đổi ý kiến vì ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn, người làm chứng trình bày bị đơn còn nợ 400.000.000đ và bà Hn xác nhận có nghe anh Hb còn nợ 400.000.000đ vì vậy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ;

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cho ông T, bà Tr rút toàn bộ yêu cầu độc lập đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, vay tài sản đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ tất cả các yêu cầu của ông T, bà Tr theo quy định pháp luật. Từ các phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và diễn biến phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về tố tụng: Tại phiên tòa, bà Bùi Trần Phú Th đại diện theo ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T, bà Ngô Thị Tr rút toàn bộ yêu cầu độc lập đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 05/7/2016 và hợp đồng dân sự vay

tài sản với ông Hb, bà Hn, các đương sự khác không phản đối và được Hội đồng xét xử chấp nhận nên đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của ông T, bà Tr.

Tòa án đưa bà Nguyễn Thị P, bà Đặng Điểm Hg tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng, tại phiên Tòa, tuy bà P vắng mặt không lý do nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bà có lời khai cụ thể, rõ ràng nên việc vắng mặt của bà không ảnh hưởng đến việc xét xử.

Vụ việc tranh chấp phát sinh quyền và nghĩa vụ các bên trước ngày 24/02/2016 là thuộc phạm vi điều chỉnh của Bộ luật dân sự 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

[2]Về nội dung:

Xét, nguyên đơn bà Đặng Thị Xuân H yêu cầu ông Nguyễn Văn Hb và bà Lê Thị Hn phải trả số tiền vay vốn 400.000.000 đồng và trả tiền lãi theo lãi suất 0,8%/tháng từ ngày 24/02/2016 âm lịch đến nay. Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông Hb có thời gian dài làm công cho bà Xuân H, với uy tín và niềm tin, ông Hb được bà Xuân H cho vay nhiều lần để thu mua lúa nếp với mục đích kinh doanh, vay hết vụ mùa sẽ hoàn trả vốn gốc và lãi. Ông Hb thừa nhận có vay tiền, nhưng vay chỉ có 600.000.000đ chứ không phải 800.000.000đ như bà H trình bày, và vợ chồng ông bà đã trả 02 lần vào các ngày: 03/1/2016al: 200.000.000đ và ngày 24/02/2016al trả được 200.000.000 đồng tại nhà bà P nên còn nợ tiền gốc 200.000.000đ và tiền lãi nhiều tháng gộp lại: 200.000.000đ, nên đồng ý trả 400.000.000đ đúng như yêu cầu của bà H nhưng với điều kiện trả theo vụ mùa, mỗi năm có 03 vụ mùa, mỗi vụ trả 10.000.000đ cho đến khi hết nợ không được bà H đồng ý.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 22/6/2016, Tòa án tiến hành hòa giải và ông Hb thống nhất trả nợ cho bà H 400.000.000đ, Tòa án lập biên bản hòa giải thành, 5 ngày sau bà H không đồng ý và yêu cầu vợ ông Hb là bà Hn phải có trách nhiệm liên đới trả nợ. Sau đó, ông Hb cho rằng nợ gốc 200.000.000đ, cộng với tiền lãi 11 tháng là: 200.000.000đ nên mới đồng ý trả 400.000.000đ, lời khai nại này của ông Hb không có căn cứ, vì: Nếu còn nợ 200.000.000đ, lãi suất 2%/tháng thì số tiền lãi của 11 tháng phải là: 44.000.000đ, nếu lãi suất: 3%/tháng thì tiền lãi phải là: 66.000.000đ chứ không thể nào tiền lãi đến 200.000.000đ như ông Hb trình bày. Hơn nữa, qua đối chất, chính bà P là chị ruột của ông Hb có nghe bà Xuân H nói Hb còn nợ 400.000.000đ thì "Hb im ra" không phản ứng gì. Nên lời thừa nhận nợ và cam kết trả 400.000.000đ của ông Hb đối với bà H là căn cứ để Hội đồng xét xử xác định ông Hb còn nợ: 400.000.000đ kể từ ngày 24/2/2016al vì ông Hb xác nhận ông trả lần sau cùng 200.000.000đ tại nhà bà P vào ngày 24/2/2016al sau khi bán

ghe, và kể từ ngày này đến nay, ông Hb chưa trả gốc và trả lãi, lãi suất thỏa thuận 2%/tháng, cao hơn lãi suất quá hạn 1.125% nên bà H yêu cầu tính lãi 0,8%/tháng là không trái với Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam, có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét, yêu cầu của bà Đặng Thị Xuân H buộc ông Nguyễn Văn Hb, bà Lê Thị Hn liên đới trả số tiền vay 400.000.000đ.

Ông Hb thừa nhận có vay của bà Xuân H nhiều lần, vay để thu mua lúa nếp để kinh doanh nhằm mục đích lợi nhuận, có năm thu mua và bán lại có lời, có lỗ nhưng tiền lời do ông làm được chỉ để tiêu xài cá nhân, không đưa cho vợ là bà Hn, tiền ông mua cò lúa nếp thì về đưa cho vợ, còn bà Hn thì cho rằng: bà may quần áo thuê, bán tạp hóa,… mỗi tháng thu nhập khoảng 4-5 triệu đồng, để chi tiêu sinh hoạt gia đình và nuôi ông Hb. Lời khai nại này của ông Hb, bà Hn là nhằm trốn tránh trách nhiệm liên đới trả nợ của vợ chồng. Bởi vì, ông Hb vay tiền để thu mua lúa nếp với số tiền lớn vài trăm triệu đồng, vay từ năm 2013 đến năm 2016 là một khoảng thời gian dài nên bà Hn khai không biết, ông Hb làm chỉ để tiêu xài riêng là không thuyết phục. Hơn nữa, vợ chồng ông mua đất, mua ghe, mua hụi trong thời gian này với số tiền trên 1 tỷ là tiền chung, nhưng nói đó là tiền của vợ thì không có lý, bà Hn không chứng minh được ông Hb vay tiền với mục đích riêng như: Cờ bạc làm phá tán tài sản chung…Mặc khác, tại biên bản lấy lời khai ngày 21/2/2017, chính bà Hn xác nhận bà có đưa cho ông Hb 200.000.000đ trả tiền vay cho bà Xuân H nên Hội đồng xét xử nhận định: bà Hn hoàn toàn biết chồng bà là ông Hb có vay tiền của bà Xuân H để làm ăn với mục đích lợi nhuận phục vụ gia đình, nên bà Xuân H yêu cầu vợ chồng ông Hb, bà Hn liên đới trả số tiền 400.000.000đ và lãi suất từ ngày 24/02/2016 al đến ngày xét xử 27/9/2017 là hoàn toàn có căn cứ được quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Số tháng chưa trả lãi từ 24/02/2016al (nhằm ngày 01/4/2016 đến ngày xét xử 27/9/2017) là 17 tháng 26 ngày.

Tiền lãi: 400.000.000đ x 0,8%x 17 tháng 26 ngày = 57.156.000đ

Tại phiên tòa, ông Hb, bà Hn không yêu cầu điều chỉnh lại tiền lãi đã trả nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa, bà Xuân H yêu cầu tiếp tục duy trì Quyết định số: 09/2016/QĐ-KCTT ngày 07/7/2016 và tự nguyện duy trì Quyết định Buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 08/2016/QĐ-BPBĐ ngày 07/7/2016.

Xét thấy: Hội đồng xét xử buộc vợ chồng Hb, Hn phải có trách nhiệm trả cho bà H số tiền 400.000.000đ và tiền lãi: 57.156.000đ nên Tiếp tục duy trì quyết định số: 09/2016/QĐ-KCTT áp dụng biện pháp phong tỏa tài sản đối với diện tích 2.585m^2, thửa số 6323, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01773 được UBND huyện PT cấp ngày 16/6/2015 và diện tích 5.664m^2, thửa số 6293, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01241 ngày 29/8/2013 được UBND huyện PT cấp cho ông Nguyễn Văn Hb, bà Lê Thị Hn là có căn cứ để đảm bảo thi hành án và tự nguyện duy trì Quyết định Buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 08/2016/QĐ-BPBĐ ngày 07/7/2016 là không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại phiên tòa, bà Th đại diện theo ủy quyền cho ông T, bà Tr rút toàn bộ yêu cầu độc lập, ông bà có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định pháp luật, khi ông bà có yêu cầu, Tòa án hoàn trả hồ sơ yêu cầu độc lập.

Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Ông T, bà Tr có yêu cầu độc lập nhưng rút toàn bộ yêu cầu nên không phải chịu án phí, hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông bà.

Về chi phí tố tụng: Do ông T, bà Tr yêu cầu độc lập về vụ việc tiếp tục hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên phải tạm ứng chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá, ông bà rút toàn bộ yêu cầu độc lập nên phải chịu chi phí này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 111, Điều 114, Điều 126, Điều 147, Điều 157, Điều 229 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 471, Điều 474; Điều 476 của Bộ luật dân sự;

Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí tòa án, Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đặng Thị Xuân H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Hb, bà Lê Thị Hn.

Buộc ông Nguyễn Văn Hb, bà Lê Thị Hn phải trả cho bà Đặng Thị Xuân H số tiền gốc 400.000.000đ và tiền lãi: 57.156.000đ.

[2] Duy trì Quyết định số: 09/2016/QĐ-KCTT áp dụng biện pháp phong tỏa tài sản đối với diện tích 2.585m^2, thửa số 6323, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01773 được UBND huyện PT cấp ngày 16/6/2015 và diện tích 5.664m^2, thửa số 6293, tờ bản đồ số 01, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH01241 ngày 29/8/2013 được UBND huyện PT cấp cho ông Nguyễn Văn Hb, bà Lê Thị Hn đứng tên để đảm bảo cho việc thi hành án theo quyết định pháp luật.

Duy trì Quyết định Buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 08/2016/QĐ-BPBĐ ngày 07/7/2016 của Tòa án nhân dân huyện PT, số tiền bảo đảm 40.000.000đ của bà Đặng Thị Xuân H nộp tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện PT ngày 8/7/2016 sẽ được hoàn trả cho bà H khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T, bà Ngô Thị Tr, ông T, bà Tr có quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật..

[4] Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Đặng Thị Xuân H không phải chịu án phí, hoàn trả cho 10.000.000đ cho bà H theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ số 0001458 ngày 14/4/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT,

Ông Nguyễn Văn T, bà Ngô Thị Tr không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông T, bà Tr 200.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ số 0001778 ngày 31/8/2016 và 6.000.000đ theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ số 0001777 ngày 31/8/2016

Ông Nguyễn Văn Hb, bà Lê Thị Hn phải chịu án phí là 22.286.000đ nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT.

[5] Chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn T, bà Ngô Thị Tr phải chịu chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: 2.688.000đ (đã thực hiện xong).

[6] Kể từ ngày bà Xuân H có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Hb, bà Hn không thi hành dứt điểm số tiền trên, thì hàng tháng còn phải trả lãi suất cơ bản do

Ngân hàng Nhà nước quy định, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 06, 07 và Điều 09 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện PT;
- Chi cục THADS huyện PT;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Chí Keo